

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý I năm 2012*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		478.008.665.468	495.292.282.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		835.447.977	10.955.947.841
1. Tiền	111	V.01	835.447.977	3.455.947.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	7.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.142.348.583	161.206.918.910
1. Phải thu khách hàng	131		112.470.478.804	121.450.740.434
2. Trả trước cho người bán	132		171.869.779	201.869.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39.500.000.000	39.554.308.697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		302.505.697.830	297.017.704.756
1. Hàng tồn kho	141	V.04	302.505.697.830	297.017.704.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.525.171.078	26.111.711.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.276.420.962	10.472.500.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.248.750.116	15.639.211.021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		60.665.170.903	63.222.499.371
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		42.579.693.313	43.919.720.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	40.699.661.909	42.041.467.766
- Nguyên giá	222		80.252.787.760	80.252.787.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.553.125.851)	(38.211.319.994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.940.411	17.690.411
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(501.826.867)	(499.076.867)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.865.090.993	1.860.561.993
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	7.162.871.484	7.162.871.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.476.484	800.476.484
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.874.895.000	7.874.895.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.512.500.000)	(1.512.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.922.606.106	12.139.907.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.922.606.106	12.139.907.717
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 270=100+200)	270		538.673.836.371	558.514.781.996
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		419.830.146.691	438.492.372.986
I. Nợ ngắn hạn	310		416.891.810.896	435.562.733.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	254.574.857.999	191.367.969.747
2. Phải trả người bán	312		112.713.709.754	164.857.427.060
3. Người mua trả tiền trước	313		32.280.948.684	62.063.596.066
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.672.671.530	6.465.506.896
5. Phải trả người lao động	315		191.276.321	355.178.044
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.141.333.775	1.372.091.331
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.550.562.186	5.847.958.327
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.766.450.647	3.233.005.647
II. Nợ dài hạn	330		2.938.335.795	2.929.639.868
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.689.500.000	2.689.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		248.835.795	240.139.868
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ PTKH&CN	339		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		118.843.689.680	120.022.409.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118.843.689.680	120.022.409.010
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.046.749.030	25.046.749.030
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(6.682.969.917)	(4.966.890.080)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.803.159.972	8.803.159.972
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.626.586.729	2.626.586.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.050.163.866	8.512.803.359
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		538.673.836.371	558.514.781.996
			0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			3,16	3,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập

[Signature]
Trần Quang Trung

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập ngày 16/04/2012

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Cường

VINACONEX 7 (VC7)

Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-Từ Liêm-Hà Nội
Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

Mẫu Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.701.495.853	90.499.401.832	55.701.495.853	90.499.401.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	55.701.495.853	90.499.401.832	55.701.495.853	90.499.401.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	48.272.206.523	80.349.256.806	48.272.206.523	80.349.256.806
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.429.289.330	10.150.145.026	7.429.289.330	10.150.145.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	594.960.483	575.503.410	594.960.483	575.503.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.783.177.859	1.738.322.781	4.783.177.859	1.738.322.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.783.177.859	1.704.987.361	4.783.177.859	1.704.987.361
8. Chi phí bán hàng	24		127.033.819	92.465.612	127.033.819	92.465.612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.611.504.551	3.063.324.229	2.611.504.551	3.063.324.229
10 LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		502.533.584	5.831.535.814	502.533.584	5.831.535.814
11. Thu nhập khác	31		48.262.447	164.733.137	48.262.447	164.733.137
12. Chi phí khác	32		1	9.892.016	1	9.892.016
13. Lợi nhuận khác	40		48.262.446	154.841.121	48.262.446	154.841.121
14. Phần lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		550.796.030	5.986.376.935	550.796.030	5.986.376.935
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	13.435.523	1.488.914.737	13.435.523	1.488.914.737
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		537.360.507	4.497.462.198	537.360.507	4.497.462.198
18.1. LNST của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2. LNST của cổ đông Cty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		70	573	70	573

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 16/04/2012

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng

VINACONEX 7 (VC7)

Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội

Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Quý I năm 2012**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		550.796.030	5.986.376.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.344.555.857	1.297.818.612
- Các khoản dự phòng	03		8.695.927	8.057.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(594.960.483)	(542.167.990)
- Chi phí lãi vay	06		4.783.177.859	1.704.987.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.092.265.190	8.455.072.848
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.651.110.367	(2.188.550.120)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.487.993.074)	24.321.488.540
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(80.424.690.997)	13.402.737.463
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.217.301.611	582.515.124
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.327.006.934)	(1.893.583.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.082.966.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		77.274.075	295.780.322
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(429.032.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.201.739.762)	40.463.460.757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.529.000)	(1.005.960.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		594.960.483	535.003.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		590.431.483	(470.957.288)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.716.079.837)	(4.024.815.605)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.594.995.061	37.424.510.481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.388.106.809)	(49.670.239.489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.490.808.415	(16.270.544.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.120.499.864)	23.721.958.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.955.947.841	18.918.600.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		835.447.977	42.640.559.657

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung
Nguyễn Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 18, Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2 - Khu Đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 80.000.000.000 VND. Tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên đơn vị thành viên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Kính An Toàn	Hà Nội	Sản xuất kính dán an toàn và nước uống

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01 đầu quý và kết thúc vào ngày 31 cuối quý.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách

đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31/03/2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán01- Tiền:

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	171.489.272	1.265.715.078 ✓
- Tiền gửi ngân hàng	663.958.705	2.190.232.763 ✓
Cộng	835.447.977	3.455.947.841

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Phải thu người lao động	0	54.308.697 ✓
- Phải thu khác	39.500.000.000	39.500.000.000
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	12.000.000.000	12.000.000.000 ✓
+ Dự án 19 Đại Từ	0	0
+ Dự án Cầu Diễn	27.500.000.000	27.500.000.000 ✓
+ Thu khác	0	0
Cộng	39.500.000.000	39.554.308.697

04- Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	3.098.077.411	3.484.627.901 -
- Chi phí SX, KD dở dang	298.756.590.913	293.151.320.595 -
- Thành phẩm	640.636.447	381.742.192 ✓
- Hàng hóa	10.393.059	14.068 ✓
Cộng giá gốc hàng tồn kho	302.505.697.830	297.017.704.756 ✓

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.880.148.995	51.074.998.361	8.661.565.210	636.075.194	80.252.787.760
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	0	0	0	0
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	19.880.148.995	51.074.998.361	8.661.565.210	636.075.194	80.252.787.760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.572.485.201	29.722.015.209	4.394.607.811	522.211.773	38.211.319.994
- Khấu hao trong năm	220.803.865	789.255.841	316.514.533	15.231.618	1.341.805.857
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	0	0	0	0
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	3.793.289.066	30.511.271.050	4.711.122.344	537.443.391	39.553.125.851
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	16.307.663.794	21.352.983.152	4.266.957.399	113.863.421	42.041.467.766
- Tại ngày cuối năm	16.086.859.929	20.563.727.311	3.950.442.866	98.631.803	40.699.661.909

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				450.000.000	66.767.278	516.767.278
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				450.000.000	49.076.867	499.076.867
- Khấu hao trong năm					2.750.000	2.750.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	51.826.867	501.826.867
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm			0	0	17.690.411	17.690.411
- Tại ngày cuối năm			0	0	14.940.411	14.940.411

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Mua sắm TSCĐ	1.865.090.993	1.860.561.993
+ Xây nhà kho+Xưởng SX kính hộp	1.865.090.993	1.860.561.993
Cộng	1.865.090.993	1.860.561.993

14- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	922.969.836	2.084.407.799
- Tiền thuê văn phòng HH2-2	9.999.636.270	10.055.499.918
Cộng	10.922.606.106	12.139.907.717

15- Vay và nợ ngắn hạn:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	253.171.857.999	189.396.969.747
- Vay ngân hàng	96.415.339.939	48.741.319.512
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	22.815.848.852	14.757.643.939
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nguyễn Trãi	73.599.491.087	33.983.675.573
- Vay Cty tài chính	49.981.518.060	39.320.650.235
+ Cty TCCP Vinaconex-Viettel	49.981.518.060	39.320.650.235
- Vay cá nhân	104.775.000.000	99.335.000.000
+ Vay cá nhân	29.780.000.000	14.140.000.000
+ Góp vốn dự án	74.995.000.000	85.195.000.000
DA 136 Hồ Tùng Mậu	73.495.000.000	82.495.000.000
DA tổ 34 Cầu Diễn	1.500.000.000	2.700.000.000
- Vay tổ chức khác	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Cty CP PT điện miền bắc 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.403.000.000	1.971.000.000
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	533.000.000	811.000.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nam Thăng Long	870.000.000	1.160.000.000
Cộng	254.574.857.999	191.367.969.747

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT hàng nội địa	5.523.100.472	5.320.136.213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.643.947	987.208.424
- Thuế thu nhập cá nhân	148.927.111	158.162.259
Cộng	6.672.671.530	6.465.506.896

17- Chi phí phải trả:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	2.141.333.775	1.372.091.331 ✓
Cộng	2.141.333.775	1.372.091.331

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
- Kinh phí công đoàn	1.331.886.010	1.314.625.634 ✓
- Bảo hiểm xã hội	193.531.591	0
- Bảo hiểm y tế	47.991.027	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.701.155	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.956.452.403	4.533.332.693
+ Tiền bảo trì căn hộ tại DA 19 Đại Từ	2.953.771.048	2.953.771.048 ✓
+ Tiền bảo trì căn hộ tại DA 34 Cầu Diễn	1.694.779.398	1.362.603.276 ✓
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	279.143.816	88.400.000 ✓
+ Khác	28.758.141	128.558.369 ✓
Cộng	6.550.562.186	5.847.958.327 ✓

20- Vay và nợ dài hạn:

Chi tiêu	31/03/2012	31/12/2011
a - Vay dài hạn	2.689.500.000	2.689.500.000 ✓
- Vay ngân hàng	2.689.500.000	2.689.500.000 ✓
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	369.500.000	369.500.000 ✓
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nam Thăng Long	2.320.000.000	2.320.000.000 ✓
Cộng	2.689.500.000	2.689.500.000

13- Đầu tư dài hạn khác:

Chỉ tiêu	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	0	800.476.484	0	800.476.484
- Cty CP ĐT&TM Vinaconex	80.048	800.476.484	80.048	800.476.484
c - Đầu tư dài hạn khác	0	7.874.895.000		7.874.895.000
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
+ Cty CP TTNT Việt Nam	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
+ Cty CP xây dựng số 11	50	1.320.000	50	1.320.000
+ Cty CP DV bảo vệ Hà Nội	45.000	450.000.000	45.000	450.000.000
+ Cty CP ống sợi thủy tinh	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
+ Cty CP vật tư ngành nước	151.250	1.512.500.000	151.250	1.512.500.000
+ Cty CP tư vấn Handic	40.500	411.075.000	40.500	411.075.000
+ Cty tài chính CP VVF	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài		-1.512.500.000		-1.512.500.000
Cộng	0	7.162.871.484	0	7.162.871.484

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	25.046.749.030	(3.261.342.310)	5.676.421.907	1.063.217.697	20.372.845.163	128.897.891.4
- Tăng trong năm trước			(1.705.547.770)	3.126.738.065	1.563.369.032	8.512.803.359	11.497.362.6
- Giảm khác						20.372.845.163	20.372.845.1
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	25.046.749.030	(4.966.890.080)	8.803.159.972	2.626.586.729	8.512.803.359	120.022.409.0
- Tăng trong năm nay			(1.716.079.837)			537.360.507	-1.178.719.2
- Giảm trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	25.046.749.030	(6.682.969.917)	8.803.159.972	2.626.586.729	9.050.163.866	118.843.689.0

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	31/12/2011
- Vốn góp của Tổng công ty	40.800.000.000	40.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2012	31/12/2011
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		0
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ trước		12.556.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ này		

d- Cổ phiếu

	31/03/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	473.500	250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	473.500	250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.526.500	7.750.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.526.500	7.750.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/03/2011
Trong đó:		
- Doanh thu sản phẩm kính	3.921.423.491	6.995.172.164
- Doanh thu khác (bán VLXD, nước uống, cho thuê VP)	10.210.774.951	0
- Doanh thu kinh doanh BĐS	16.608.806.102	36.824.000.000
- Doanh thu hoạt động xây lắp	24.960.491.309	46.680.229.668
Cộng	55.701.495.853	90.499.401.832

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/03/2011
Trong đó:		
- Doanh thu sản phẩm kính	3.921.423.491	6.995.172.164
- Doanh thu khác (bán VLXD, nước uống)	10.210.774.951	
- Doanh thu kinh doanh BĐS	16.608.806.102	36.824.000.000
- Doanh thu hoạt động xây lắp	24.960.491.309	46.680.229.668
Cộng	55.701.495.853	90.499.401.832

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/03/2011
- Doanh thu sản phẩm kính	3.985.438.557	6.136.528.261
- Doanh thu khác (bán VLXD, nước uống)	9.746.452.259	
- Giá vốn của kinh doanh BĐS	12.345.325.576	28.501.851.497
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	22.194.990.131	45.710.877.048
Cộng	48.272.206.523	80.349.256.806

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/03/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.960.483	534.893.410
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	517.000.000	40.610.000
Cộng	594.960.483	575.503.410

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/03/2011
- Lãi tiền vay	4.783.177.859	1.704.987.361
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	33.335.420
Cộng	4.783.177.859	1.738.322.781

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/03/2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	550.796.030	5.986.376.935
Điều chỉnh cho các khoản		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-497.053.938	-30.717.984
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-517.000.000	-40.610.000
- Tổng lợi nhuận tính thuế	19.946.062	9.892.016
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	53.742.092	5.955.658.951
	25%	25%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nh	13.435.523	1.488.914.737
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.435.523	1.488.914.737

VIII- Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

a/ Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Phải thu khách hàng		20.247.305.004
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	7.273.308.358
Công ty cổ phần xây dựng số 15	Công ty con cùng tập đoàn	525.004.505
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	8.332.101.638
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	455.979.000
Công ty cổ phần ĐTXD và Kinh Doanh nước sạch	Công ty con cùng tập đoàn	192.848.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch	Công ty con cùng tập đoàn	2.313.753.923
Vinaconex ITC		
Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	Công ty con cùng tập đoàn	1.154.309.580
- Mua hàng/dịch vụ nội bộ		837.503.391
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	112.511.604
Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương	Công ty con cùng tập đoàn	44.090.900
BĐH Dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	680.900.887
- Phải trả người bán		3.531.094.691
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn	157.506.111
Công ty cổ phần Vinaconex 6	Công ty con cùng tập đoàn	255.140.980
Công ty cổ phần xây dựng số 11	Công ty con cùng tập đoàn	120.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	52.731.470
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	696.902.894
Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con cùng tập đoàn	110.469.000
Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương	Công ty con cùng tập đoàn	72.440.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch	Công ty con cùng tập đoàn	1.146.359.200
Vinaconex ITC		
Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	Công ty con cùng tập đoàn	919.545.036
- Người mua trả tiền trước		27.474.547.639
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn	36.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	15.998.058.304
BĐHDA XD ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	11.440.489.335
- Phải trả gốc vay		2.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	2.000.000.000
- Doanh thu bán hàng		3.214.456.257
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	3.668.556.320
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch	Công ty con cùng tập đoàn	-454.100.063
Vinaconex ITC		

4. Thông tin báo cáo bộ phận

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà nội	Phú Thọ	Hà Tĩnh	Bình Dương	Quảng Ninh	Các địa phương khác	Cộng
	Doanh thu thuần từ							
1	cung cấp dịch vụ bên ngoài	33.852.585.564	2.439.095.454	7.739.090.909	5.454.545.455	6.670.278.534	(454.100.063)	55.701.495.853
	Công ty	26.098.069.177	2.439.095.454	7.739.090.909	5.454.545.455	6.670.278.534	(454.100.063)	47.946.979.466
	Nhà máy kính	7.754.516.387						7.754.516.387
	Tài sản bộ phận							
2	(Theo vị trí của tài sản)							518.723.267.788

3 Tổng chi phí phát sinh
để mua tài sản

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16/04/2012

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuấn Dũng

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Liệt Tâm